

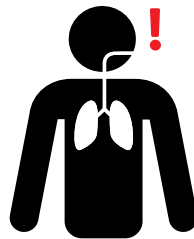
Tốt / khỏe
Không tốt / yếu

Yes / Good
No / Bad



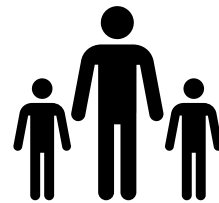
Tôi bị đau (vui lòng
chỉ đau chỗ nào)

I have pain
(please point where)



Khó thở

Hard to breathe



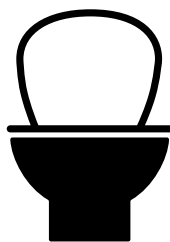
Gia đình / Hãy gọi điện
cho gia đình tôi

Family /
Please call my family



Tôi cảm thấy yếu
(ốm, bệnh)

Nausea /
I feel sick



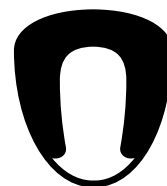
Nhà vệ sinh

Toilet



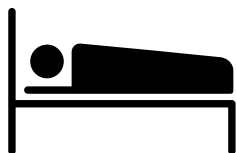
Lọ nước tiểu

Urine bottle



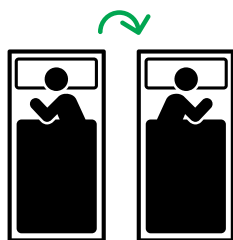
Cái bô

Bed pan



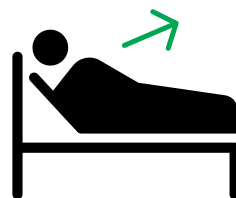
Giường /
Tôi muốn nằm xuống

Bed /
I want to lie down



Xoay người /
Thay đổi vị trí

Turnover /
Change Position



Ngồi dậy trên giường

Sit up in bed



Ngồi trên ghế

Sit in chair



Tôi muốn đi bộ /
Hãy đi bộ

I want to walk /
Please walk



Tôi không muốn đi bộ /
Vui lòng không đi bộ

I do not want to walk /
Please do not walk



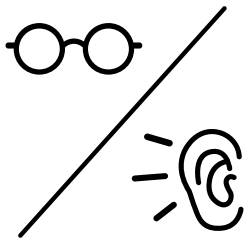
Dụng cụ giúp đi lại

Walking aid



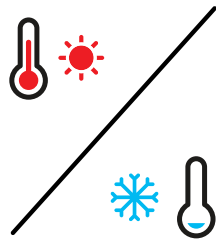
Xe lăn

Wheelchair



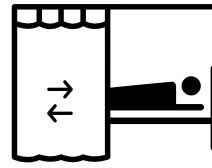
Mắt kính /
Dụng cụ trợ thính

Glasses /
Hearing aids



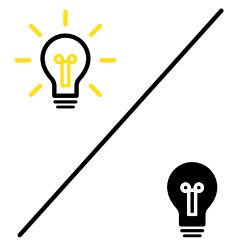
Tôi cảm thấy nóng /
Tôi cảm thấy lạnh

I feel hot /
I feel cold



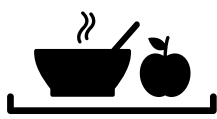
Mở màn ra /
Kéo màn lại

Open curtains /
Close curtains



Bật đèn lên /
Tắt đèn

Lights on /
Lights off



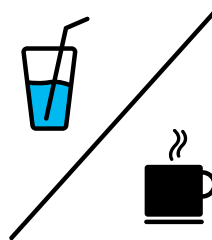
Tôi đói bụng /
Hãy cố gắng ăn

I'm hungry /
Please try to eat



Tôi không đói /
Vui lòng không ăn

I'm not hungry /
Please do not eat



Tôi khát nước / Hãy cố
gắng uống (nước)

I'm thirsty /
Please try to drink



Tôi không khát nước / Vui
lòng không uống (nước)

I'm not thirsty /
Please do not drink



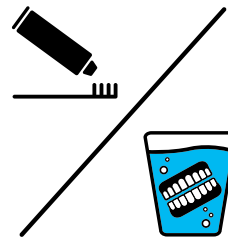
Tắm vòi hoa sen

Shower



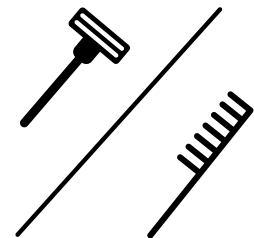
Rửa tay

Wash Hands



Đánh răng /
Hàm răng giả

Brush Teeth /
Dentures



Cạo râu /
Chải đầu

Shave /
Comb



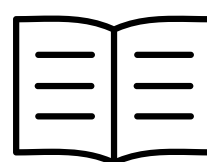
Thay đồ

Change Clothes



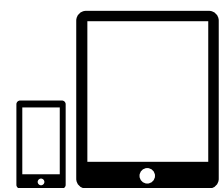
Túi xách

Bag



Quyển sách

Book



Điện thoại di động /
Máy tính bảng

Mobile Phone /
Tablet